

Phụ lục III
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐIỀU 6 PHỤ LỤC I
(ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT
ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)

Điều 1. Quy tắc xuất xứ quy định cho hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I

1. “Hàng hóa đặc biệt” nêu tại Điều 6 Phụ lục I được liệt kê tại Điều 5 Phụ lục này và bất kỳ sửa đổi nào sau đó, được tái nhập khẩu dưới dạng sản phẩm không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến đơn giản nào bên trong lãnh thổ của nước thành viên tái nhập khẩu để xuất khẩu theo quy định tại Điều 8 Phụ lục I được coi là có xuất xứ từ lãnh thổ của nước thành viên tái nhập khẩu đó, với điều kiện tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ¹ không vượt quá 40 (bốn mươi) % trị giá FOB của thành phẩm được coi là có xuất xứ.

2. Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Thông tư này được áp dụng với những sửa đổi phù hợp đối với việc cấp xuất xứ cho hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I.

Điều 2. Thủ tục cấp C/O cụ thể đối với hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I

1. C/O cho hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I do Tổ chức cấp C/O² của nước thành viên xuất khẩu cấp theo quy định tại Phụ lục IV.

2. Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu ghi rõ trên C/O rằng hàng hóa đặc biệt đó áp dụng Điều 6 Phụ lục I.

3. Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Phụ lục IV được áp dụng với những sửa đổi phù hợp đối với hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I.

4. Hàn Quốc hỗ trợ cơ quan hải quan của Việt Nam tiến hành kiểm tra hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I theo quy định tại các điều liên quan trong Phụ lục IV.

Điều 3. Cơ chế tự vệ đặc biệt

1. Khi một nước thành viên xác định kim ngạch nhập khẩu một mặt hàng đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I vào lãnh thổ của nước thành viên đó đang tăng

¹ “Tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ” là trị giá của bất kỳ nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ nào được thêm vào bên trong cũng như trị giá của bất kỳ nguyên liệu nào được thêm vào và tất cả các chi phí khác được cộng gộp bên ngoài Hàn Quốc và Việt Nam, bao gồm cả chi phí vận chuyển.

² Đối với Phụ lục này, Tổ chức cấp C/O của Hàn Quốc là cơ quan hải quan Hàn Quốc.

lên, theo đó có thể gây ra hoặc đe dọa gây tổn thất nghiêm trọng đối với ngành công nghiệp trong nước, thì nước thành viên đó được tự ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I đối với hàng hóa đó trong một khoảng thời gian cần thiết nhằm ngăn chặn, đối phó với tổn thất đó hoặc với nguy cơ gây tổn thất đối với ngành công nghiệp trong nước của nước thành viên đó.

2. Một nước thành viên muốn ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I theo quy định tại khoản 1 Điều này phải thông báo cho nước thành viên kia 2 tháng trước khi bắt đầu giai đoạn ngừng thực hiện, đồng thời cho nước thành viên kia cơ hội để trao đổi về việc ngừng thực hiện này.

3. Thời hạn được đề cập đến tại khoản 1 Điều này có thể được gia hạn với điều kiện nước thành viên đó đang có hành động ngừng thực hiện và xác định việc ngừng thực hiện là cần thiết và nên tiếp tục nhằm ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất.

4. Trong trường hợp khẩn cấp nếu việc trì hoãn có thể gây ra tổn thất khó có thể khắc phục, việc ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I theo quy định tại khoản 1 Điều này có thể được thực hiện tạm thời mà không cần thông báo trước 2 tháng cho nước thành viên kia, với điều kiện thông báo đó được thực hiện trước khi việc ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I có hiệu lực.

5. Khi một nước thành viên đã ra quyết định ngừng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và đáp ứng các quy định nêu tại khoản 2 Điều này, nước thành viên đó có thể đơn phương và vô điều kiện ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I, bao gồm các nội dung sau:

- a) Không có nghĩa vụ phải chứng minh rằng có tổn thất nghiêm trọng;
- b) Không có nghĩa vụ phải tham vấn trước;
- c) Không có bất kỳ hạn chế nào đối với thời hạn hoặc tần suất đối với việc ngừng áp dụng; và
- d) Không có nghĩa vụ phải bồi thường.

Điều 4. Rà soát hàng năm

1. Việt Nam và Hàn Quốc rà soát việc thực hiện và áp dụng Điều 6 Phụ lục I tại Ủy ban Hỗn hợp. Để thực hiện quy định này:

a) Nước thành viên xuất khẩu cung cấp cho Ủy ban Hỗn hợp một bản tường trình ngắn gọn về việc áp dụng Điều 6 Phụ lục I, bao gồm một bảng thống kê số liệu xuất khẩu của từng mặt hàng được liệt kê tại Điều 5 Phụ lục này cho nước thành viên nhập khẩu trong suốt thời hạn 1 năm trước đó; và

b) Nước thành viên nhập khẩu cung cấp theo yêu cầu của Ủy ban Hỗn hợp các thông tin liên quan đến việc từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan (nếu có) bao gồm số lượng C/O không được chấp nhận và lý do từ chối cho hưởng ưu đãi.

2. Ủy ban Hỗn hợp có thể đề nghị nước thành viên xuất khẩu cung cấp thêm thông tin nếu thấy cần thiết để rà soát việc thực thi và áp dụng Điều 6 Phụ lục I.

3. Sau khi xem xét kết quả rà soát theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Hỗn hợp có thể đưa ra đề xuất nếu xét thấy cần thiết.

Điều 5. Danh mục hàng hóa đặc biệt

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
1	121221	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người
2	321310	- Bộ màu vẽ
3	340700	Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như “sáp dùng trong nha khoa” hay như “các hợp chất tạo khuôn răng”, đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).
4	350610	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg
5	391740	- Các phụ kiện
6	392310	- - Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự
7	392329	- - Từ plastic khác:
8	392350	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác
9	392690	- Loại khác:
10	401699	- - Loại khác:
11	420229	- - Loại khác
12	481940	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)
13	520839	- - Vải dệt khác
14	550932	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
15	560811	- - Lưới đánh cá thành phẩm
16	580421	- - - Từ xơ nhân tạo
17	581092	- - Từ xơ nhân tạo
18	610230	- Từ sợi nhân tạo
19	610290	- Từ các vật liệu dệt khác

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
20	610711	-- Từ bông
21	610791	-- Từ bông
22	610821	-- Từ bông
23	610822	-- Từ sợi nhân tạo
24	610891	-- Từ bông
25	610910	- Từ bông
26	610990	- Từ các vật liệu dệt khác
27	611011	-- Từ lông cừu
28	611120	- Từ bông
29	611130	- Từ sợi tổng hợp
30	611522	-- Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên
31	611529	-- Từ các vật liệu dệt khác:
32	611594	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
33	611595	-- Từ bông
34	611596	-- Từ sợi tổng hợp
35	611599	-- Từ các vật liệu dệt khác
36	620113	-- Từ sợi nhân tạo
37	620119	-- Từ các vật liệu dệt khác
38	620193	-- Từ sợi nhân tạo
39	620211	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
40	620213	-- Từ sợi nhân tạo
41	620293	-- Từ sợi nhân tạo
42	620312	-- Từ sợi tổng hợp
43	620319	-- Từ các vật liệu dệt khác
44	620331	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
45	620333	-- Từ sợi tổng hợp
46	620341	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
47	620342	-- Từ bông
48	620343	-- Từ sợi tổng hợp
49	620433	-- Từ sợi tổng hợp
50	620443	-- Từ sợi tổng hợp
51	620453	-- Từ sợi tổng hợp
52	620462	-- Từ bông

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
53	620463	- - Từ sợi tổng hợp
54	620520	- Từ bông
55	620530	- Từ sợi nhân tạo
56	620640	- Từ sợi nhân tạo
57	620690	- Từ các vật liệu dệt khác
58	620711	- - Từ bông
59	620719	- - Từ vật liệu dệt khác
60	620799	- - Từ vật liệu dệt khác
61	620892	- - Từ sợi nhân tạo
62	621143	- - Từ sợi nhân tạo
63	621600	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao
64	630231	- - Từ sợi bông
65	630493	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp
66	630532	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt
67	630533	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự
68	630612	- - Từ sợi tổng hợp
69	630790	- Loại khác
70	650700	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.
71	691200	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.
72	691490	- Loại khác
73	732393	- - Bằng thép không gỉ
74	761699	- - Loại khác:
75	841330	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:
76	842123	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong
77	848490	- Loại khác
78	850110	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W
79	850300	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02
80	851240	- Cái gạt nước, gạt và chông tạo sương và tuyết

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
81	851290	- Bộ phận
82	851610	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng
83	851660	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng
84	851690	- Bộ phận
85	851770	- Bộ phận
86	852990	- Loại khác
87	853669	- - Loại khác
88	853670	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang
89	853890	- Loại khác
90	853990	- Bộ phận
91	854430	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền
92	854442	- - Đã lắp với đầu nối điện:
93	870892	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó
94	870894	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:
95	870899	- - Loại khác:
96	940510	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn
97	940592	- - Bảng plastic:
98	940599	- - Loại khác:
99	960820	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu
100	960910	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng